

Greeting Sentences

A: 你好! (nǐ hǎo) = Hello!

B: 你好! (nǐ hǎo) = Hello!

A: 你叫什么? (nǐ jiào shénme) = what is your name?

B: 我叫_____。(wǒ jiào _____) = My name is _____.

A: 谢谢! (xiè xiè) = Thank you!

B: 不客气! (bú kè qì) = You are welcome.

A: 对不起。(duì bù qǐ) = Sorry.

B: 没关系。(méi guān xi) = It doesn't matter.

A: 再见! (zài jiàn) = Goodbye.

B: 再见! (zài jiàn) = Goodbye.